

Thứ năm, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Vietnam Daily Review

Đà tăng chứng lại

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/3/2023		●	
Tuần 13/3-17/3/2023		●	
Tháng 03/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường trải qua một phiên điều chỉnh sau phiên tăng điểm mạnh mẽ hôm qua. VN-Index kết phiên tại mốc 1,047.4 điểm, giảm gần 15 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/19 ngành giảm điểm, trong đó mức giảm mạnh nhất thuộc về ngành Dầu khí. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Hiện tại, VN-Index vẫn đóng cửa trên ngưỡng hỗ trợ 1,040. Nhịp vận động của VN-Index đang trong xu hướng khó xác định do ảnh hưởng đan xen và lan tỏa từ: (1) các vụ việc xoay quanh SVB và Credit Suisse và (2) việc cơ cấu ETF như đã đề cập trong báo cáo tuần. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng ngắn hạn cho đến khi xu hướng thị trường rõ ràng hơn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-14.79** điểm, đóng cửa **1047.4** điểm. HNX-Index **-2.82** điểm, đóng cửa **204.19** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VRE (+0.26)**, **SAB (+0.24)**, **VPD (+0.04)**, **DIG (+0.04)**, **HRC (+0.03)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.64)**, **GAS (-1.15)**, **BID (-0.7)**, **VIC (-0.67)**, **CTG (-0.66)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,993** tỷ đồng, giảm **-11.63%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,402 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 18.54 điểm. Thị trường có **55** mã tăng, 41 mã tham chiếu, **358** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **87.34** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HSG (73.16** tỷ), **VRE (51.74** tỷ), **HPG (38.26** tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.11** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1047.40**

Giá trị: 7993.16 tỷ **-14.79 (-1.39%)**

Khối ngoại (ròng): 87.34 tỷ

HNX-INDEX **204.19**

Giá trị: 730.5 tỷ **-2.82 (-1.36%)**

Khối ngoại (ròng): -2.11 tỷ

UPCOM-INDEX **76.02**

Giá trị: 293.75 tỷ **-0.57 (-0.74%)**

Khối ngoại (ròng): -19.56 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	68.0	0.40%
Giá vàng	1,918	0.60%
Tỷ giá USD/VND	23,575	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,011	0.22%
Tỷ giá JPY/VND	177	-0.05%
LS liên NH 1 tháng	6.3%	-0.20%
LS TPCP 5 năm	4.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HSG	73.16	FUEVFNLC	-103.22
VRE	51.74	STB	-75.30
HPG	38.26	MSN	-16.73
VND	34.47	PDR	-15.66
POW	31.55	PLX	-15.04

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/3

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.25	-4.31%	-10.97%	-13.32%	-25.48%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.41	-3.93%	-9.98%	-12.25%	-22.20%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.46	-3.45%	-8.33%	-6.83%	-16.50%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1918.25	0.85%	5.77%	4.40%	-0.50%		PNJ
Bạc	Ounce	21.73	0.20%	8.67%	0.61%	-13.29%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1489.25	-0.30%	-1.88%	-2.10%	-9.70%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	702.75	0.93%	2.22%	-9.47%	-32.59%	AFX	
Sữa	Cwt	17.97	0.11%	1.64%	0.28%	-19.71%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	132.50	-0.38%	-2.86%	-3.99%	-22.51%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.50	-0.87%	-1.82%	-4.43%	10.45%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.80	0.00%	4.09%	1.08%	-1.41%		
Cà phê	LB	177.25	-2.02%	-1.28%	-1.91%	-16.23%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.90	-2.80%	-3.54%	-5.73%	-15.26%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4343.00	-0.44%	2.55%	6.39%	-10.16%		HPG
Nhôm	Ton	2284.00	-2.91%	-2.97%	-4.59%	-29.91%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	133.50	0.38%	3.49%	5.53%	-2.20%	HPG	
Than đá	Ton	178.50	-0.83%	-1.92%	-16.59%	-47.50%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 15/3, dầu thô Brent giảm 3.76 USD tương đương 4.9% xuống 73.69 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 3.72 USD tương đương 5.2% xuống 67.61 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều chạm mức thấp nhất kể từ tháng 12/2021 và giảm 3 phiên liên tiếp.
 - Giá dầu giảm hơn 5 USD/thùng xuống mức thấp nhất hơn 1 năm, do lo ngại về Credit Suisse đẩy lên mối lo sợ về thị trường thế giới, làm lu mờ kỳ vọng nhu cầu dầu của Trung Quốc hồi phục.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.2% lên 1,924.63 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn New York tăng 1.1% lên 1,931.3 USD/ounce.
 - Giá vàng tăng hơn 1% lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 2/2023, do lo ngại khủng hoảng mới trong lĩnh vực ngân hàng, khiến các nhà đầu tư rời xa các tài sản rủi ro hơn và tìm kiếm vàng thời là tài sản trú ẩn an toàn.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên duy trì vững ở mức 926.5 CNY (134.48 USD)/tấn - gần mức cao kỷ lục (936 CNY/tấn). Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn Singapore tăng 0.4% lên 132.2 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng, khi số liệu hoạt động của Trung Quốc trong tháng 1/2023 và tháng 2/2023 cho thấy sự phục hồi kinh tế.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn ICE giảm 2.85 US cent tương đương 1.6% xuống 1.726 USD/lb, sau khi chạm mức thấp nhất 6 tuần (1.7105 USD/lb) trong đầu phiên giao dịch. Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn London giảm 11 USD tương đương 0.5% xuống 2,069 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	16/3	% 16/3	15/3	% 15/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1047.40	-1.39%	1062.19	2.54%	-0.81%	0.84%
S&P 500			3891.93	-0.70%	-2.51%	-4.85%
HDTL S&P500	3925.00	0.00%	3925.00	6.55%	-0.79%	-6.21%
Shang-hai	3226.89	-1.12%	3263.32	7.90%	-1.50%	-2.02%
Euro Stoxx	4065.48		4034.92	19.32%	-5.15%	-4.09%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	14.85	0	-1.00%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	70	8	-3.31%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.85	9	-1.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.5	14	-1.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

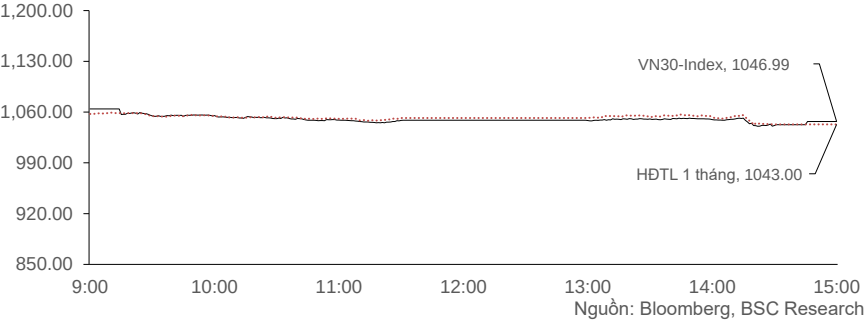
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	4	0.00%	-1.67%	-1.67%	8
Cổ phiếu đã chốt	251	231	7.01%	-7.47%	3.98%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1041.00	-1.41%	-5.99	-23.5%	88	9/21/2023	189
VN30F2304	1047.50	-1.46%	0.51	166.9%	58,031	4/20/2023	35
VN30F2303	1043.00	-1.88%	-3.99	-6.8%	292,482	3/16/2023	0
VN30F2306	1041.50	-1.24%	-5.49	40.1%	248	6/15/2023	91

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -17.39 điểm xuống 1046.99 điểm, biên độ dao động 19.72 điểm. Các cổ phiếu như VPB, VHM, HPG, STB, và FPT đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giảm từ khi mở cửa và kết phiên trong sắc đỏ. Thanh khoản thị trường xuất hiện tín hiệu tiêu cực hơn phiên trước. Khuyến nghị NĐT giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2304 và VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2304 và VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2216	8/31/2023	168	2.66:1	278,100	45.38%	1,650	610	7.02%	1,119	0.54	33,240	31,000	28,950
CVRE2215	3/31/2023	15	1.33:1	486,600	45.38%	2,600	190	5.56%	493	0.39	30,220	30,000	28,950
CVHM2220	11/1/2023	230	8:1	172,700	36.61%	3,000	950	4.40%	214	4.44	62,000	58,000	44,500
CVRE2219	6/6/2023	82	1.33:1	157,900	45.38%	1,050	520	1.96%	1,929	0.27	30,470	29,000	28,950
CMWG2215	11/1/2023	230	6:1	783,400	44.97%	1,300	670	0.00%	665	1.01	51,500	45,000	39,400
CMBB2213	6/6/2023	82	3:1	184,600	39.85%	1,550	770	-1.28%	537	1.43	19,280	17,000	17,450
CMWG2214	9/5/2023	173	10:1	424,100	44.97%	1,100	480	-2.04%	270	1.78	50,700	46,500	39,400
CFPT2212	6/6/2023	82	10:1	143,200	25.66%	1,870	1,180	-2.48%	1,052	1.12	81,200	70,000	79,200
CPOW2210	6/6/2023	82	5:1	118,000	39.63%	1,870	1,010	-3.81%	234	4.32	13,920	13,000	13,250
CACB2208	9/5/2023	173	4:1	141,300	35.72%	1,400	1,340	-4.96%	1,073	1.25	26,660	21,500	24,400
CHPG2225	6/6/2023	82	2:1	183,100	49.97%	1,550	1,430	-5.92%	2,225	0.64	21,290	17,000	20,850
CHPG2226	9/5/2023	173	4:1	56,500	49.97%	2,300	2,010	-6.94%	923	2.18	23,360	19,500	20,850
CSTB2225	11/1/2023	230	5:1	30,100	50.31%	2,900	3,440	-7.03%	1,270	2.708	27,180	20,500	24,600
CVNM2207	3/28/2023	12	5:1	410,700	23.17%	1,100	600	-7.69%	1,805	0.33	76,736	67,462	76,400
CHPG2227	11/1/2023	230	3:1	233,800	49.97%	2,400	2,080	-7.96%	1,234	1.69	24,500	-	20,850
CVPB2214	9/5/2023	173	15.7:1	279,900	39.09%	1,100	1,080	-9.24%	232	4.65	21,480	17,000	19,450
CSTB2224	9/5/2023	173	1:1	54,700	50.31%	2,700	3,290	-9.37%	6,174	0.53	26,380	20,000	24,600
CVPB2211	3/31/2023	15	20:1	1,743,000	39.09%	2,450	60	-14.29%	0	173.64	23,352	23,312	19,450
CFPT2210	8/31/2023	168	10:1	354,900	25.66%	2,350	430	-17.31%	241	1.78	94,700	90,000	79,200
CSTB2215	3/28/2023	12	4:1	1,509,900	50.31%	1,100	510	-20.31%	627	0.81	24,672	22,222	24,600
Tổng				7,746,500	41.57%**								

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2215 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 13%. Giá trị giao dịch giảm -10.84%. CSTB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13%.
- CVNM2207, CSTB2215, CTPB2204, và CVRE2211 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CNVL2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CSTB2224, CHPG2225, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VRE	28.95	1.58	0.26	2.65MLN
SAB	191.00	0.79	0.24	308100
VPD	26.80	6.35	0.04	87900
DIG	12.00	2.13	0.04	12.89MLN
HRC	58.00	6.23	0.03	1100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	44.50	-3.26	-2	2.04MLN
GAS	104.60	-2.24	-1	277700
BID	46.25	-1.18	-1	875700
VIC	53.30	-1.30	-1	3.16MLN
CTG	28.95	-1.86	-1	2.15MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

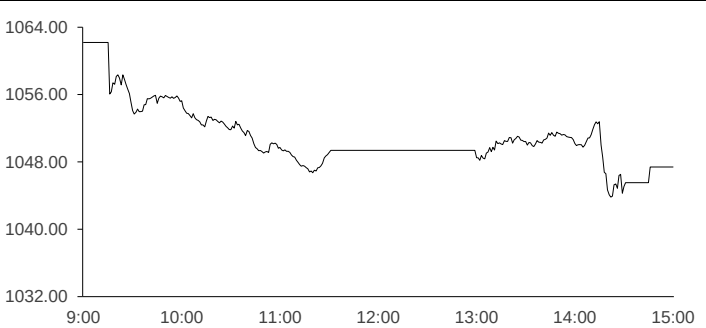
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDW	46.50	6.90	0.01	100.00
VMD	22.10	6.76	0.01	55900
SGR	15.10	6.71	0.01	119200
MDG	12.75	6.69	0.00	2900
VPD	26.80	6.35	0.04	87900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	44.50	-3.26	-1.64	2.04MLN
GAS	104.60	-2.24	-1.15	277700
BID	46.25	-1.18	-0.70	875700.00
VIC	53.30	-1.30	-0.67	3.16MLN
CTG	28.95	-1.86	-0.66	2.15MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHN	7.70	5.48	0.08	400.00
INN	40.80	3.82	0.04	52300
PVI	47.60	1.28	0.04	23100
SGC	74.00	8.82	0.01	406.00
NTP	31.50	0.64	0.01	10310

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	8.70	-3.33	-0.38	12.24MLN
PVS	25.20	-3.45	-0.35	6.22MLN
IDC	38.40	-2.04	-0.30	2.31MLN
HUT	15.30	-3.16	-0.27	4.65MLN
BAB	14.30	-1.38	-0.24	6400

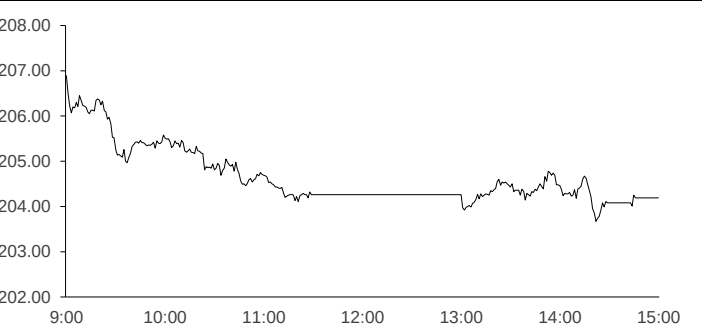
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VTC	14.30	10.0	0.00	212
KDM	11.10	9.9	0.01	34700
SGH	26.40	9.5	0.01	300
SDG	16.10	9.5	0.00	400
VKC	1.20	9.1	0.00	221755

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

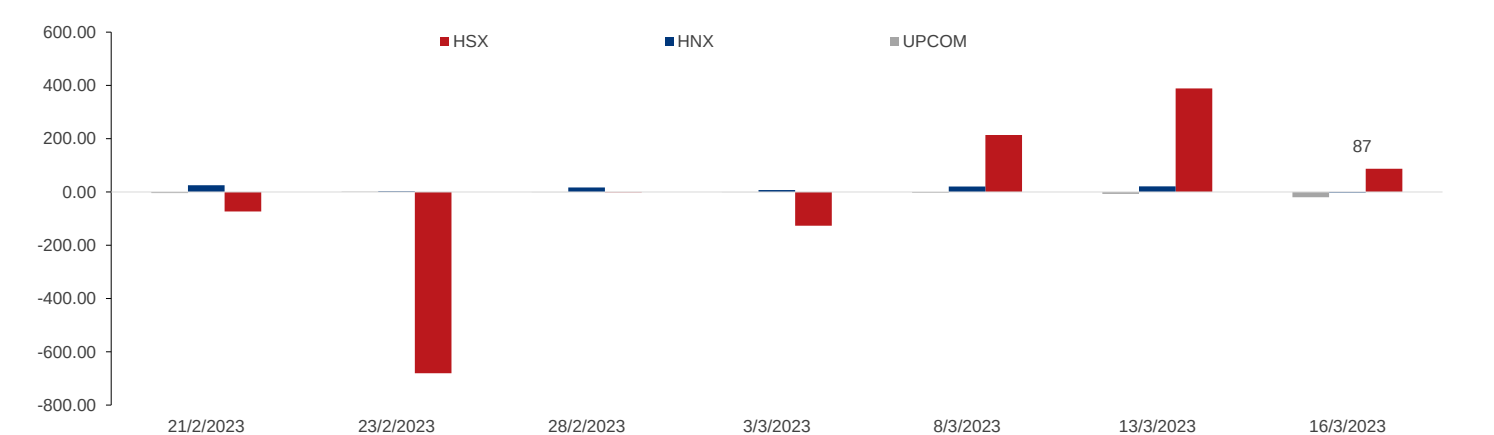
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CKV	11.90	-9.85	0.00	400
VE8	4.60	-9.80	0.00	2100
SPC	15.30	-9.47	-0.01	100
DC2	4.50	-8.16	0.00	4600
VTZ	8.30	-7.78	-0.02	15310

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại

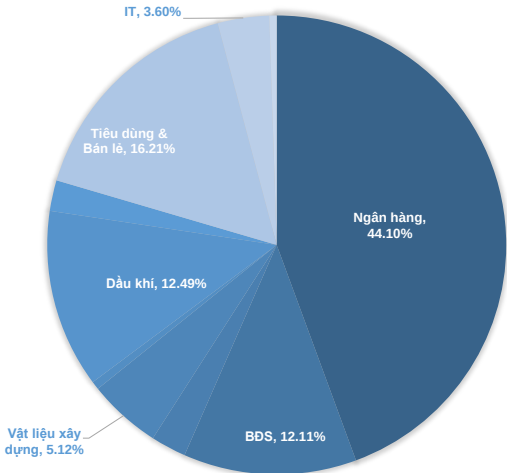


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	91.0	-0.4%	0.8	18,724	3.2	7,311	12.4	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	46.3	-1.2%	1.0	10,172	1.8	4,208	11.0	54,578	17.3%	Link
CTG	Ngân hàng	29.0	-1.9%	1.2	6,049	2.7	-			28.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	-1.8%	1.2	5,677	13.0	-			17.6%	Link
ACB	Ngân hàng	24.4	-1.6%	1.1	3,583	2.6	4,640	5.3	26,000	30.0%	Link
MBB	Ngân hàng	17.5	-2.0%	1.1	3,440	4.4	4,603	3.8	24,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	24.6	-3.0%	1.4	2,016	21.1	4,880	5.0	31,200	29.2%	Link
SSI	Chứng khoán	20.2	-1.0%	1.8	1,313	17.3	N/A			42.8%	Link
GVR	BĐS KCN	14.9	-2.3%	1.8	2,583	1.1	1,217	12.2	19,100	0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.9	-2.1%	1.0	5,271	27.2	1,916	10.9	25,000	23.4%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	16.1	-2.7%	2.1	419	11.0	1,896	8.5	18,500	10.6%	Link
VHM	BĐS	44.5	-3.3%	0.9	8,425	4.0	5,227	8.5	68,300	23.9%	Link
VRE	BĐS	29.0	1.6%	0.4	2,860	3.3	1,576	18.4	31,800	32.5%	Link
NLG	BĐS	24.3	-2.8%	1.5	405	0.9	2,557	9.5	38,700	44.9%	Link
DPM	Phân bón	33.1	-2.1%	1.5	563	1.4	14,120	2.3	42,000	18.4%	Link
GAS	Dầu khí	104.6	-2.2%	0.8	8,704	1.3	6,793	15.4	122,300	3.0%	Link
PLX	Dầu khí	36.4	-3.5%	0.8	2,008	2.2	2,625	13.8	42,000	18.1%	Link
BSR	Dầu khí	15.6	-3.7%	1.6	2,103	6.1	2,292	6.8	18,400	41.1%	Link
PVS	Dầu khí	25.2	-3.4%	1.3	524	6.8	1,340	18.8	31,100	20.4%	Link
PVT	Dầu khí	20.5	-2.9%	1.3	288	2.6	2,929	7.0	24,300	18.3%	Link
POW	Tiện ích	13.3	-1.9%	1.2	1,349	5.4	993	13.3	13,000	6.3%	Link
REE	Tiện ích	68.0	-1.2%	0.8	1,051	0.8	7,698	8.8	85,000	49.0%	Link
VNM	Tiêu dùng	76.4	-0.9%	0.4	6,942	5.1	3,895	19.6	87,600	55.8%	Link
MSN	Tiêu dùng	83.8	-1.1%	1.2	5,187	3.3	2,605	32.2	96,000	30.6%	Link
MWG	Bán lẻ	39.4	-1.5%	1.3	2,507	2.8	3,456	11.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.5	-0.4%	0.8	1,148	1.1	7,475	10.8	95,000	49.0%	Link
FRT	Bán lẻ	70.0	-2.1%	1.3	361	1.9	2,965	23.6	77,100	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	55.8	-0.9%	1.2	445	0.5	12,800	4.4	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	50.5	-0.2%	0.7	662	0.7	7,059	7.2	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.2	-1.6%	0.8	3,778	2.9	5,901	13.4	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	ROE (%)
TCB	Ngân hàng	26.8	-1.7%	1.4	4,091	3.1	5,737	4.7	0.8	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	48.6	-1.4%	1.0	1,569	0.2	2,059	23.6	1.8	27.3%	7.4%
VND	Chứng khoán	14.8	-1.0%	2.1	784	16.4	1,003	14.8	1.2		10.0%
FTS	Chứng khoán	20.7	-0.5%	2.2	176	2.3	1,672	12.4	1.2	25.5%	10.1%
CII	Xây dựng	14.0	-2.8%	1.8	154	1.8	3,003	4.7	0.7	8.9%	14.2%
CTD	Xây dựng	36.9	-1.9%	1.8	118	0.3	281	131.3	0.3	49.2%	0.3%
HBC	Xây dựng	8.0	-2.4%	1.9	96	0.5	(4,168)		0.8	15.7%	-36.1%
LCG	Xây dựng	12.4	-3.5%	2.0	102	4.4	1,044	11.9	0.9	3.6%	8.0%
BCM	KCN	82.2	-1.2%	0.9	3,699	0.4	1,306	62.9	5.0	2.8%	9.9%
IDC	KCN	38.4	-2.0%	1.6	551	3.9	6,831	5.6	2.4	1.0%	50.1%
VGC	KCN	33.1	-2.8%	1.5	644	0.7	3,855	8.6	1.9	5.3%	23.5%
VCS	Vật liệu	50.4	-0.6%	0.8	351	0.0	6,671	7.6	1.7	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	14.8	-2.0%	1.4	246	0.4	685	21.6	1.1	3.4%	5.1%
BMP	Vật liệu	57.1	-2.4%	0.7	203	0.2	8,505	6.7	1.8	85.6%	28.3%
NKG	Vật liệu	15.8	-3.7%	2.2	180	6.2	(253)		0.8	12.5%	-1.2%
PTB	Vật liệu	39.6	-0.6%	1.0	117	0.3	7,158	5.5	1.0	13.2%	19.5%
NVL	BĐS	11.2	-1.8%	0.9	945	4.6	1,167	9.6	0.6	5.3%	6.2%
DIG	BĐS	12.0	2.1%	2.4	318	6.7	250	48.0	1.0	5.0%	2.0%
IJC	BĐS	12.6	-3.1%	2.1	137	1.0	1,914	6.6	0.8	6.1%	13.5%
SCR	BĐS	6.5	-3.1%	1.9	112	1.1	127	51.2	0.5	0.5%	1.0%
VEA	Ô tô	37.7	-1.0%	0.5	2,178	0.0	4,320	8.7	2.1	5.1%	23.7%
DCM	Phân bón	23.4	-2.5%	1.4	539	1.9	7,702	3.0	1.2	9.7%	45.2%
PVD	Dầu khí	20.6	-4.0%	1.5	498	4.4	(0)		0.8	23.3%	-0.7%
PLC	Dầu khí	32.4	-3.3%	1.8	114	0.7	1,649	19.6	2.1	1.3%	10.2%
DRC	Săm & Lốp xe	22.4	-0.4%	1.3	116	0.1	2,586	8.7	1.4	8.4%	16.7%
GEX	Tiện ích	12.1	-2.8%	1.8	448	4.5	446	27.1	0.9	11.4%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.0	-1.7%	0.8	363	1.1	2,992	9.7	1.8	16.0%	19.5%
VSH	Tiện ích	38.8	0.1%	0.7	398	0.1	5,354	7.2	1.8	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	29.6	0.2%	1.5	315	0.3	4,599	6.4	1.3	20.3%	22.7%
PC1	Tiện ích	27.8	-1.4%	1.3	327	1.7	1,664	16.7	1.5	7.2%	9.2%
HND	Tiện ích	14.0	-1.4%	0.5	304	0.0	1,094	12.8	1.1	0.0%	8.7%
QTP	Tiện ích	14.7	-1.3%	0.6	288	0.1	1,284	11.4	1.1	0.9%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.3	-1.4%	1.0	199	0.2	1,193	11.9	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	15.0	-1.0%	0.7	209	0.1	1,162	12.9	1.0	13.0%	7.5%
OIL	Tiện ích	8.9	-2.2%	1.5	400	0.2	507	17.6	0.9	6.1%	5.4%
DHC		39.6	-0.5%	0.6	139	0.2	4,670	8.5	1.8	35.0%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	191.0	0.8%	0.2	5,325	2.5	8,006	23.9	5.3	62.7%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	38.7	-0.5%	0.5	601	0.2	4,226	9.2	1.6	19.5%	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	13.4	-3.2%	2.0	141	0.7	621	21.6	0.7	6.0%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	20.5	-3.1%	2.3	88	0.3	1,582	13.0	1.1		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.4	-2.1%	1.4	298	2.8	1,252	5.9	1.4	2.4%	24.8%
ANV	Thủy sản	30.6	-3.0%	1.6	177	1.3	5,299	5.8	1.3	6.5%	25.8%
VJC	Logistics	102.0	-2.8%	0.2	2,402	1.4	(4,010)		3.9	17.3%	-14.0%
HVN	Logistics	13.1	-3.0%	1.2	1,261	0.6	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	68.5	-2.0%	0.3	280	0.1	6,883	10.0	4.7	29.8%	50.9%
VSC	Logistics	29.9	-0.3%	0.4	158	0.7	2,592	11.5	1.3	3.0%	12.9%
VTP	Logistics	26.3	-3.0%	1.0	129	0.5	2,252	11.7	2.2	15.3%	20.1%
HAH	Logistics	33.1	-2.1%	1.0	101	0.8	10,224	3.2	1.0	10.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	56.6	0.0%	1.2	281	0.2	3,885	14.6	4.0	10.9%	30.3%
TNG	Dệt may	18.0	-2.7%	1.7	82	1.2	2,835	6.4	1.2	12.6%	17.9%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
17	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
22	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
23	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
24	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
25	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
27	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
31	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
34	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
37	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
40	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
41	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
43	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
44	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639